

Biểu số 3

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày / 4 /2025 của Sở Công Thương)

Đơn vị: Văn phòng Sở Công Thương Bình Định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 416

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Văn phòng Sở Công Thương tỉnh Bình Định công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý I năm 2025 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	383	165,7	43,3	
	Phí	380	166	43,6	
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng VLNCN	35	7,2	20,57	
	Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm và thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm	20	66,5	332,5	
	Phí thẩm định hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	100	29,4	29,4	
	Phí thẩm định cấp giấy phép HDĐL	5	1,12	22,4	
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở; phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán	220	61,462	27,94	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Lệ phí	3	0	0	
	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	297,0	124,1	41,8	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	86,0	41,628	48,4	
	Phí	83,0	41,628	419,0	
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng VLNCN	4	0,720	18,00	
	Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm và thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm	6	19,950	332,50	
	Phí thẩm định hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	50	14,7	29,40	
	Phí thẩm định cấp giấy phép HDĐL	1	0,112	11,20	
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở; phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán	22,0	6,146	27,94	
	Lệ phí	3	0	0	
	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3	0	0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.935	2.280	17,629	
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.935	2.280	17,629	
1	Chi quản lý hành chính	11.362	2.234	19,658	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.202	2.206	23,97	
	Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 13	9.060	2.206	24,34	
	Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 14	142	0	0	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.160	27,99	1,3	
	Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 12	2.160	27,989	1,3	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	305	46,7	15,3	
	Loại 070 - Khoản 083 - Nguồn 12	305	46,7	15	
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	601	0	0	
	Loại 160 - Khoản 171 - Nguồn 12	601	0	0	
4	Chi sự nghiệp môi trường	81	0	0	
	Loại 250 - Khoản 278 - Nguồn 12	81	0	0	
5	Chi sự nghiệp kinh tế	586	0	0	
	Loại 280 - Khoản 314 - Nguồn 12	114	0	0	
	Loại 280 - Khoản 338 - Nguồn 12	472	0	0	
6	Chương trình mục tiêu	0	0	0	